

Bài 70 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kỹ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 1 000.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm (có số tròn chục, tròn trăm) trong phạm vi 1 000.
- So sánh được các số trong phạm vi 1 000; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.
- Giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề và hình thành cho HS phẩm chất yêu nước (yêu quê hương, đất nước; yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên).

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được cộng, trừ nhẩm; so sánh được các số trong phạm vi 1 000; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Cùng số phép cộng, trừ nhằm các số tròn trăm; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

Bài 2: Cùng số cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Cùng số thực hiện phép cộng, phép trừ; so sánh số.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Tính kết quả của từng phép tính ghi trên mỗi quả dưa rồi so sánh với số đã cho và trả lời.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: $462 + 100 = 562$; $189 + 200 = 389$; $640 - 240 = 400$;
 $725 - 125 = 600$; $524 + 36 = 560$; $570 - 300 = 270$.

Vậy các phép tính $189 + 200$ và $570 - 300$ có kết quả bé hơn 400; các phép tính $462 + 100$ và $725 - 125$ có kết quả lớn hơn 560.

- Lưu ý: Khi HS làm bài, GV nên yêu cầu HS tính nhằm đối với một số phép tính có thể nhằm được, chẳng hạn: $462 + 100$, $189 + 200$,...

Bài 4: Cùng cố so sánh số, cách chọn phép tính phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và nêu câu trả lời.

- GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

a) Vì $308 \text{ km} > 240 \text{ km}$ nên Vinh xa Hà Nội hơn Cao Bằng.

b) Quãng đường Hà Nội – Đà Nẵng dài là:

$$308 + 463 = 771 \text{ (km)}$$

c) Quãng đường Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh dài hơn quãng đường TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ là:

$$858 - 174 = 684 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) Vinh xa Hà Nội hơn Cao Bằng; b) 771 km; c) 684 km.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

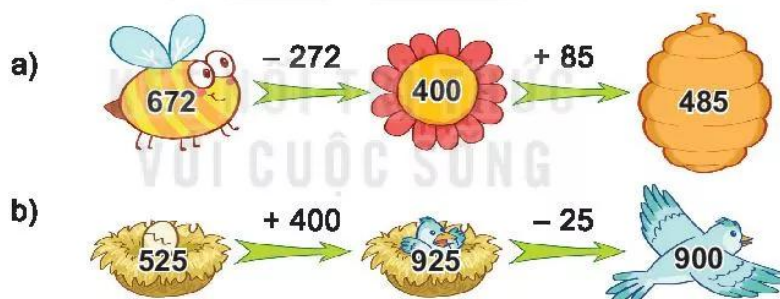
- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Kiểm tra xem cách đặt tính và tính có đúng không.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với hình có dấu “?”.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:



Bài 4: Củng cố, rèn kỹ năng thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ.

- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: a) $216 + 65 - 81 = 200$; b) $749 - 562 + 50 = 237$.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số cây cả hai trường trồng được là:

$$264 + 229 = 493 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 493 cây.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

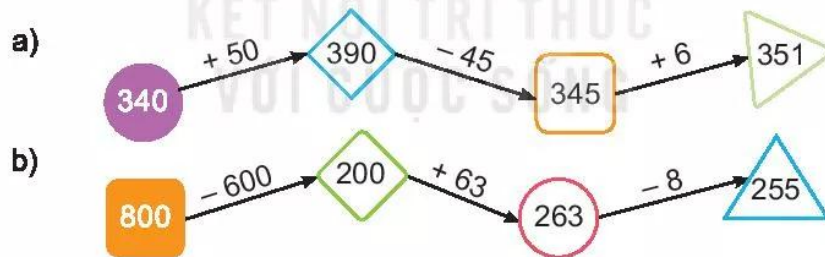
Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải được bài tập dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm liên quan đến phép cộng, trừ.

- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tìm kết quả của từng trường hợp rồi chọn câu trả lời đúng.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: a) Chọn A; b) Chọn A; c) Chọn C.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với ô có dấu “?”.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.



Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn theo tóm tắt cho sẵn.

- GV cho HS đọc tóm tắt, nêu thành bài toán rồi tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Chẳng hạn:

Bài giải

Mai cao hơn Mi là:

$$119 - 98 = 21 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 21 cm.

Lưu ý: Qua hình minh họa của bài này, ngầm giúp HS biết cách đo chiều cao của bạn. Sau khi chữa bài, GV có thể giới thiệu cách đo chiều cao của người khác như tranh minh họa trong SGK và yêu cầu HS thực hành đo khi có điều kiện (ở nhà,...).

Bài 4: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV hướng dẫn HS dựa vào cách thực hiện phép cộng, phép trừ số có ba chữ số theo cột dọc, tính nhẩm theo từng cột để tìm số thích hợp. Chẳng hạn, câu a:
 - + Ở cột đơn vị: 8 cộng 5 bằng 13, vậy số phải tìm là 3 (nhớ 1 chục).
 - + Ở cột chục: Nhẩm: 2 thêm 1 bằng 3 (3 cộng mấy bằng 5?), 3 cộng 2 bằng 5, vậy số phải tìm là 2.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng phép tính.
- Kết quả:

a) $\begin{array}{r} 328 \\ + \quad \boxed{2}5 \\ \hline 35\boxed{3} \end{array}$	b) $\begin{array}{r} 751 \\ - \quad \boxed{2}7 \\ \hline 72\boxed{4} \end{array}$	c) $\begin{array}{r} 548 \\ - \quad \boxed{3}6\boxed{4} \\ \hline 1\boxed{8}4 \end{array}$
---	---	--

Bài 5: Củng cố tìm giá trị của chữ số theo vị trí, tìm hiệu của hai số.

- GV hướng dẫn HS:
 - + Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là số có số trăm là 9, số chục lớn hơn số đơn vị và là chữ số lớn nhất có thể. Vậy số đó là 987.
 - + Số bé nhất có ba chữ số là 100.
- GV cho HS tìm hiệu của hai số đó: $987 - 100 = 887$.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).